TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO THẮNG
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 3 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Tuấn Thịnh
2. Bà Trần Thị Huệ

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Thanh Tuyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2021/TLST- HNGĐ ngày 10/11/2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Chu Văn L, sinh năm 1983
Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Có mặt.
Bị đơn: Chị Khương Thị T, sinh năm 1982
Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2021, bản tự khai ngày 10/11/2021 thì anh Chu Văn L và chị Khương Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 01 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn P), huyện B, tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 quyển số 01 ngày 16/01/2007. Sau kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng anh đã nhiều lần nói chuyện với nhau để tìm cách khắc phục mâu thuẫn và gia đình hai bên cũng đã tham gia khuyên bảo hoà giải nhiều lần,

nhưng anh chị vẫn không khắc phục được mâu thuẫn mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Do không khắc phục được mâu thuẫn nên vợ chồng anh đã tự sống ly thân từ cuối năm 2013, trong thời gian sống ly thân hai bên không còn quan tâm thăm hỏi đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không thể hàn gắn được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Khương Thị T.

Về con chung: Anh Chu Văn L xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh có 01 người con chung cháu Chu Thị Ngọc A, sinh ngày 06/7/2008, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện cháu đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị Khương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Chu Văn L xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản về việc ghi ý kiến của con chưa thành niên ngày 08/12/2021 cháu Chu Thị Ngọc A có nguyện vọng được bố đẻ là anh Chu Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đối với bị đơn chị Khương Thị T, trong quá trình giải quyết vụ án, chị vắng mặt không có lý do Tòa án đã tiến hành xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và thông báo việc giải quyết vụ án trên báo, đài trung ương, cổng thông tin điện tử Tòa án nhưng chị Khương Thị T vẫn không có văn bản trả lời ý kiến và không có mặt theo giấy triệu tập.

Về việc cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ về nhân thân, địa chỉ thường trú, về việc có đăng ký kết hôn và có con chung, chứng cứ chứng minh mâu thuẫn của vợ chồng, chứng cứ chứng minh về công việc và thu nhập cá nhân. Bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Đối với vụ án này Toà án không tiến hành hoà giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vì chị Khương Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, Toà án đã tiến hành lập biên bản về việc chị Khương Thị T vắng mặt để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai nhận định: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh Chu Văn L.

Xử cho anh Chu Văn L ly hôn chị Khương Thị T;

Xử giao cháu Chu Thị Ngọc A, sinh ngày 06/7/2008 cho anh Chu Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Khương Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật Tố tụng: Anh Chu Văn L có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" với chị Khương Thị T (địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Bị đơn chị Khương Thị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Văn L và chị Khương Thị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 16/01/2007 tại ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn P), huyện B, tỉnh Lào Cai, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của anh Chu Văn L đã được chính quyền địa phương xác nhận là đúng sự thực, tại phiên tòa hôm nay anh Chu Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị Khương Thị T. Đối với chị Khương Thị T vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết các các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và thông báo việc giải quyết vụ án trên báo, đài trung ương, cổng thông tin điện tử Tòa án nhưng chị Tám không có mặt và cũng không có văn bản trả lời. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh Chu Văn L và chị Khương Thị T đã thực sự trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không quan tâm đến nhau từ cuối năm 2013 đến nay, việc anh Chu Văn L xin ly hôn chị Khương Thị T là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh Chu Văn L ly hôn chị Khương Thị T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh Chu Văn L và chị Khương Thị T có một người con chung cháu Chu Thị Ngọc A, sinh ngày 06/7/2008, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện đang ở cùng với anh Lịch. Tại phiên tòa anh Chu Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Chu Thị Ngọc A và không yêu cầu chị Khương Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cháu Chu Thị Ngọc A hiện đang ở cùng anh Chu Văn L. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Chu Văn L đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ, chứng minh hiện anh đang làm xây dựng mức thu nhập bình quân từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/tháng. Chị Khương Thị T không cung

cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào. Vì vậy để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu Chu Thị Ngọc A, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu và nguyện vọng của cháu. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Chu Thị Ngọc A cho anh Chu Văn L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh Chu Văn L không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Chu Văn L xác nhận vợ chồng anh không có tài sản chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Chu Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho anh Chu Văn L ly hôn chị Khương Thị T

2. Về con chung: Xử giao cháu Chu Thị Ngọc A, sinh ngày 06/7/2008 cho anh Chu Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Khương Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị Khương Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Chu Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0002746 ngày 10/11/2021.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh LC;
- VKSND huyện BT (02);
- UBND TT P;
- Đương sự (2);
- Chi cục THADS BT;
- Lưu HS, TA, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
(*đã ký*)

Phạm Thị Thu Hằng